

07/2022 – VIỆT NAM – VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU – LUỒNG VŨNG TÀU – THỊ VẢI VÀ VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN SÀI GÒN – VŨNG TÀU – Phiên bản mới

Phiên bản mới sản xuất ngày 13 tháng 01 năm 2022.

Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN4TV001	Luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải 10°13.67' N - 10°26.93' N, 106°57.42' E - 107°06.20' E <i>Bao gồm các thay đổi: đường đồng mức, độ sâu, đáy cá.</i>	1:25.000	Phiên bản 2, Tháng 01 năm 2022
VN4TV002	Luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải 10°26.93' N - 10°40.22' N, 106°57.42' E - 107°06.20' E <i>Bao gồm các thay đổi: đường đồng mức, độ sâu, đáy cá.</i>	1:25.000	Phiên bản 2, Tháng 01 năm 2022
VN3GR001	Vùng nước cảng biển Sài Gòn – Vũng Tàu 10°09.30' N - 10°49.10' N, 106°42.05' E - 107°08.47' E <i>Bao gồm các thay đổi: đường đồng mức, độ sâu.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 01 năm 2022

(Tất cả các vị trí được tham chiếu theo hệ tọa độ WGS 84)

07/2022 – VIET NAM – BA RIA – VUNG TAU SEA PORT WATER – VUNG TAU – THI VAI CHANNEL AND SAI GON – VUNG TAU HARBOUR LIMIT– New Edition

New edition charts published January 13th 2022.

Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
VN4TV001	Vung Tau – Thi Vai channel 10°13.67' N - 10°26.93' N, 106°57.42' E - 107°06.20' E <i>Includes changed informations: depths contour, depth, fishing stake.</i>	1:25.000	Edition 2, January 2022
VN4TV002	Vung Tau – Thi Vai channel 10°26.93' N - 10°40.22' N, 106°57.42' E - 107°06.20' E <i>Includes changed informations: depths contour, depth, fishing stake.</i>	1:25.000	Edition 2, January 2022
VN3GR001	Sai Gon – Vung Tau harbour limit 10°09.30' N - 10°49.10' N, 106°42.05' E - 107°08.47' E <i>Includes changed informations: depths contour, depth.</i>	1:75.000	Edition 2, January 2022

(All positions are affected to WGS 84)